

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc hỗ trợ kinh phí cho người lao động gặp khó khăn
do đại dịch COVID-19 (đợt 23)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 4401/STC-NSHX ngày 08/11/2021 và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 3788/SLĐTBXH-VP ngày 05/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Giải quyết kinh phí thực hiện một số chính sách hỗ trợ đối với 7.148 đối tượng gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 theo quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ với tổng số tiền là 11.032.850.000 đồng (Mười một tỷ, không trăm ba mươi hai triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng), bao gồm:

- Kinh phí hỗ trợ đối với 138 người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương, số tiền: 437.870.000 đồng.
- Kinh phí hỗ trợ 432 đối tượng là trẻ em và người đang điều trị Covid-19, cách ly y tế, số tiền: 549.480.000 đồng.
- Kinh phí hỗ trợ đối với 119 hộ kinh doanh, số tiền: 357.000.000 đồng.
- Kinh phí hỗ trợ đối với 6.459 người lao động không có giao kết hợp đồng lao động, đối tượng đặc thù khác theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 9.688.500.000 đồng.



2. Nguồn kinh phí để thực hiện:

- Giao UBND các huyện, thành phố Vinh, thị xã Thái Hòa, thị xã Hoàng Mai sử dụng nguồn kinh phí dự phòng ngân sách cấp huyện, cấp xã, số tiền: 1.654.928.000 đồng (*Một tỷ, sáu trăm năm mươi bốn triệu, chín trăm hai mươi tám nghìn đồng*) để chi trả chính sách hỗ trợ cho các đối tượng trên.

- Tạm ứng ngân sách tỉnh, số tiền: 9.377.922.000 đồng (*Chín tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn đồng*) cấp cho UBND các huyện, thành phố Vinh, thị xã Thái Hòa, thị xã Hoàng Mai để chi trả chính sách hỗ trợ cho các đối tượng trên.

(*Có Phụ biểu chi tiết kèm theo*)

Điều 2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Nghệ An làm thủ tục cấp phát, quản lý theo quy định. Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh thu hồi số kinh phí đã tạm ứng từ ngân sách tỉnh theo đúng quy định. Cơ quan đơn vị được cấp kinh phí chịu trách nhiệm tổ chức chi trả cho các đối tượng kịp thời và quyết toán theo chế độ hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước Nghệ An; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Vinh, thị xã Thái Hòa, thị xã Hoàng Mai và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: *As...*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- PCT VX UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- PCVP VX UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (TP, D).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Đình Long

PHỤ BIỂU

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT 68/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ (Đợt 23)

(Kèm theo Quyết định số 4337/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh Nghệ An)

ĐVT kinh phí: Triệu đồng

| TT | Đơn vị đề nghị | Tổng số đối tượng | Tổng kinh phí hỗ trợ | Trong đó, đối tượng hỗ trợ: | | | | | | | | | | | | | | Số đối tượng không có giao kết hợp đồng lao động, đối tượng đặc thù khác theo QĐ số 22/2021/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh | Sử dụng nguồn dự phòng ngân sách cấp huyện, cấp xã để thực hiện chi trả | Ngân sách tỉnh cấp tạm ứng | | | |
|--------------------------------|------------------|-------------------|----------------------|--|----------------|------------------------------------|----------------|------------------------------|----------|--------------|---------------|---|----------------|-----------------------------|----------------|--------------|-----------|--|---|----------------------------|----------------------------|------------------|------------------|
| | | | | Người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương | | | | | | | | Trẻ em và người điều trị Covid-19 (F0), cách ly y tế (F1) | | | | | | | | | Hộ kinh doanh | | |
| | | | | Số đối tượng | Tổng kinh phí | Bao gồm: | | | | Số đối tượng | Tổng kinh phí | Bao gồm: | | | | Số đối tượng | Kinh phí | | | | | | |
| | | | | | | Kinh phí hỗ trợ cho người lao động | | Hỗ trợ thêm Phụ nữ mang thai | | | | Hỗ trợ thêm người nuôi con, chăm sóc trẻ em dưới 6 tuổi | | Hỗ trợ tiền ăn đối tượng F1 | | | | | | | Hỗ trợ thêm đối với trẻ em | | |
| Mức 1 | Mức 2 | Số lượng | Kinh phí | Số lượng | Kinh phí | Số lượng | Kinh phí | Số lượng | Kinh phí | Số lượng | Kinh phí | Số lượng | Kinh phí | Số đối tượng | Kinh phí | | | | | | | | |
| Mức hỗ trợ (triệu đồng) | | | | | | 1,855 | 3,71 | | 1,00 | | 1,00 | | | 0,08/ng/ngày | 1,00 | | 3,00 | | 1,5 | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 4.1 | 4.2 | | 4.3 | | 4.4 | 7 | 8 | | 8.2 | | 8.3 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14=2-13 |
| 1 | Thành phố Vinh | 223 | 644,440 | 104 | 287,440 | 148,400 | 89,040 | 2 | 2 | 48 | 48 | 0 | 0,000 | | | | 0 | 119 | 357 | | 0,000 | 96,666 | 547,774 |
| 2 | Huyện Nghi Lộc | 99 | 121,640 | 0 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | | 0 | | 0 | 99 | 121,640 | 99 | 112,640 | 9 | 9 | | 0 | | 0,000 | 18,246 | 103,394 |
| 3 | Huyện Quỳnh Lưu | 295 | 391,360 | 8 | 36,680 | 0,000 | 29,680 | 1 | 1 | 6 | 6 | 287 | 354,680 | 287 | 313,680 | 41 | 41 | | 0 | | 0,000 | 58,704 | 332,656 |
| 4 | Huyện Đô Lương | 8 | 12,000 | 0 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | | 0 | | 0 | 0 | 0,000 | | | | 0 | | 0 | 8 | 12,000 | 1,800 | 10,200 |
| 5 | Huyện Anh Sơn | 30 | 45,000 | 0 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | | 0 | | 0 | 0 | 0,000 | | | | 0 | | 0 | 30 | 45,000 | 6,750 | 38,250 |
| 6 | Huyện Quỳnh Hợp | 13 | 17,200 | 0 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | | 0 | | 0 | 13 | 17,200 | 13 | 15,200 | 2 | 2 | | 0 | | 0,000 | 2,580 | 14,620 |
| 7 | Huyện Quế Phong | 33 | 55,960 | 0 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | | 0 | | 0 | 33 | 55,960 | 33 | 36,960 | 19 | 19 | | 0 | | 0,000 | 8,394 | 47,566 |
| 8 | Thị xã Thái Hòa | 6.421 | 9.631,500 | 0 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | | 0 | | 0 | 0 | 0,000 | | | | 0 | | 0 | 6.421 | 9.631,500 | 1.444,725 | 8.186,775 |
| 9 | Thị xã Hoàng Mai | 26 | 113,750 | 26 | 113,750 | 3,710 | 89,040 | 4 | 4 | 17 | 17 | 0 | 0,000 | | | | 0 | | 0 | | 0,000 | 17,063 | 96,687 |
| TỔNG CỘNG | | 7.148 | 11.032,850 | 138 | 437,870 | 152,110 | 207,760 | 7 | 7 | 71 | 71 | 432 | 549,480 | 432 | 478,480 | 71 | 71 | 119 | 357 | 6.459 | 9.688,500 | 1.654,928 | 9.377,922 |

